

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TIỀN GIANG
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **196/2021/DS-ST**

Ngày: 25/5/2021

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Trúc Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thành Trại.

2. Bà Đặng Thụy Thùy Nga.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đông - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 480/2020/TLST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2021/QĐXXST-DS ngày 07/5/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Vũ Thị H**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: ấp MH, xã TP, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

Có đại diện theo ủy quyền: Anh **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1957. Địa chỉ: số 125/3, đường LTK, khu phố 8, Phường 5, Tp. MT, tỉnh Tiền Giang (văn bản ủy quyền ngày 07/10/2020).

2. Bị đơn:

- **Nguyễn Ngọc M**, sinh năm 1969.

- **Nguyễn Huỳnh Cẩm T**, sinh năm 1993.

Cùng địa chỉ: Tổ 10, ấp LN, xã BĐ, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

3. *Người làm chứng: Nguyễn Ngọc P*, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Tổ 2, ấp GN, xã PT, Tp. MT tỉnh Tiền Giang.

(Có mặt ông D; vắng mặt chị T, ông M, bà P)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 12/11/2020; đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và khởi kiện bổ sung, bản tự khai cùng ngày 31/3/2021 và trong quá trình tố tụng, đại diện nguyên đơn – anh Nguyễn Văn D trình bày:*

Bà H có cho các bị đơn Nguyễn Ngọc M, Nguyễn Huỳnh Cẩm T vay số tiền 220.000.000đồng, đôi bên có lập “Biên nhận mượn tiền thỏa thuận” không ghi ngày nhưng thực tế được lập vào tháng 12/2017 âm lịch (khoảng tháng 01/2018 dương lịch), biên nhận này do bị đơn Nguyễn Huỳnh Cẩm T viết, trong biên nhận ghi tên là Nguyễn Thị Cẩm T và Nguyễn Văn M. Để đảm bảo cho việc trả nợ, ông M có đưa cho bà H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số CH00430, thửa đất số 2229, tờ bản đồ số 01, loại đất TCLN, do UBND huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Nguyễn Ngọc M ngày 08/8/2011, để làm tin.

Ông M và chị T hứa sẽ trả trước cho bà H 50.000.000đồng vào ngày 25/01/2018 âm lịch (viết tắt al), còn lại trả dần mỗi tháng 5.000.000đồng và thực hiện vào ngày 25 al hàng tháng, nhưng từ ngày vay tiền đến nay thì ông M và chị T chỉ trả cho bà H tổng cộng là 45.000.000đồng. Cụ thể:

Lần 1: Vào ngày 25/01/2018 al, trả được 35.000.000đồng.

Lần 2: Vào ngày 25/03/2018 al, trả được 5.000.000đồng.

Lần 3: Vào ngày 25/04/2018 al, trả được 5.000.000đồng.

Số tiền mà ông M và chị T còn nợ lại bà H là 175.000.000đồng. Đến nay chưa trả, nên bà H yêu cầu các bị đơn trả cho bà số tiền này ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau nhiều lần hòa giải, các bị đơn chỉ thừa nhận và đồng ý trả cho bà H 125.000.000đồng tiền nợ gốc, do đó đến ngày 31/3/2021 bà H có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và khởi kiện bổ sung, bà H yêu cầu các bị đơn trả cho bà 125.000.000đồng tiền nợ gốc và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ tạm tính từ ngày 25/4/2018 al đến ngày 25/3/2021 dương lịch (viết tắt dl) là 35.416.000đồng.

Khi các bị đơn trả đủ số tiền nợ gốc + lãi cho bà H, bà H sẽ trả lại bản chính GCNQSDĐ nói trên cho ông M. Giấy này hiện tại bà H đang giữ.

** Tại bản tự khai ngày 22/02/2021 và tại biên bản hòa giải các ngày 01/02/2021, 26/4/2021, bị đơn Nguyễn Ngọc M trình bày:*

Ông và bà H là bà con, ông gọi bà H bằng chị, nhà cũng gần nhau. Ông thừa nhận, ông và Cẩm T có lập “Biên nhận mượn tiền thỏa thuận” với bà H, không nhớ thời gian cụ thể, chỉ nhớ lập vào tháng 12/2017 al, các bên cùng ký tên vào. Việc lập biên nhận này là để ghi nhận việc ông và Cẩm T đồng ý trả món nợ 220.000.000đồng mà ông và vợ ông đã vay của bà H trước đó. Khi lập biên nhận, vì thấy cha con ông đang gặp khó khăn, vợ ông vừa mới mất nên bà H có cho lại cha con ông 50.000.000đồng, do đó nợ gốc còn lại là 170.000.000đồng. Vào ngày 25/01/2018 al, sau ngày lập biên nhận khoảng 01 tháng, cha con ông có trả cho bà H 35.000.000đồng, thay vì 50.000.000đồng như đã hứa. Sau đó, có trả thêm 02 lần tiền, mỗi lần là 5.000.000đồng vào ngày 25/03/2018 al, 25/04/2018 al. Tổng cộng, ông và Cẩm T đã trả cho bà H được 45.000.000đồng thì ngưng trả cho đến nay.

Nay với yêu cầu khởi kiện, khởi kiện bổ sung của bà H, cha con ông không đồng ý, chỉ đồng ý trả cho bà H 125.000.000đồng tiền nợ gốc, không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà H, vì khi làm biên nhận, đôi bên không có thỏa thuận lãi. Ông xin trả dần hàng tháng là 2.000.000đồng, bắt đầu trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, trả liên tiếp nhiều tháng cho đến khi trả hết số nợ 125.000.000đồng.

Ông M thống nhất với lời trình bày của bà H là khi nào ông và chị Cẩm T thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho bà H theo quyết định, bản án của Tòa án thì bà H sẽ trả lại bản chính GCNQSDĐ nói trên cho ông. Hiện tại ông không yêu cầu nguyên đơn trả, vì ông còn nợ tiền bà H.

** Tại bản tự khai ngày 22/02/2021 và tại biên bản hòa giải các ngày 01/02/2021, 15/3/2021, 26/4/2021, bị đơn Nguyễn Huỳnh Cẩm T trình bày:*

Chị thừa nhận “Biên nhận mượn tiền thỏa thuận” không đề ngày, viết bằng giấy tập học sinh mà bà H nộp cho Tòa án do chính tay chị viết, riêng 6 dòng chữ nằm bên dưới chữ ký và tên của bà Vũ Thị H (mặt sau tờ thứ 1) không phải do chị và cha chị viết, hai hàng chữ ghi ngày 25/3/2018 và 25/4/2018 cùng các nội dung kèm theo của tờ giấy đôi còn lại (tờ thứ 2) là do chị viết.

Chị thống nhất với lời trình bày của ông M và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện, khởi kiện bổ sung của bà H.

** Tại phiên hòa giải ngày 26/4/2021, người làm chứng Nguyễn Ngọc P trình bày:*

Bà là chị ruột của ông M, cô ruột của Tú, bạn học của bà H. Sự việc bà H cho em dâu bà là Huỳnh Kim P1 mượn tiền thế nào thì bà không rõ, nhưng lúc bà P1 mất, xong đám là bà H có lại nhà đòi tiền mà bà P1 vay của bà H. Lúc đó, ông M và chị T có làm “Biên nhận mượn tiền thỏa thuận” không đề ngày cho bà H, bà P có chứng kiến việc làm biên nhận này. Bà H có hứa cho cha con ông M và chị T là 50.000.000đồng. Theo biên nhận thì ông M và chị T chỉ còn nợ 170.000.000đồng và được bà H cho trả dần. Sau đó 01 ngày thì bà đưa 35.000.000đồng cho chị T cầm ra nhà trả cho bà H, hai lần kế tiếp thì ông M đưa tiền cho chị T trả, mỗi lần trả 5.000.000đồng. Tổng cộng ông M và chị T đã trả được 45.000.000đồng, sau đó có trả thêm nữa hay không thì bà không biết. Theo lời đề nghị của bà P thì bà H có vào thấp nhang khấn cho bà P1 50.000.000đồng và không lấy lãi, nay bà H không giữ lời hứa với người đã khuất. Hai cha con ông M hiện tại gặp khó khăn, đồng ý trả nợ nhưng khả năng trả 01 lần là không thể, bà mong Tòa án giải quyết vụ án thấu tình, đạt lý.

Tại phiên tòa hôm nay

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – anh D trình bày: Bà H vẫn yêu cầu ông M và chị T liên đới trả cho bà H 125.000.000đồng tiền nợ gốc và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ được tính từ ngày 26/5/2018 al đến ngày xét xử là: $125.000.000\text{đồng} \times 10\%/năm \times 35,5 \text{ tháng (tính tròn)} = 36.979.000\text{đồng}$. Mốc thời gian tính lãi nói trên, tại phiên tòa đại diện nguyên đơn xác định lại cho phù hợp với quy định pháp luật.

Khi các bị đơn trả đủ số tiền nợ gốc + lãi cho bà H, bà H sẽ trả lại cho ông M bản chính GCNQSDĐ số CH00430 đối với thửa đất số 2229, tờ bản đồ số 01, loại đất TCLN, do UBND huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Nguyễn Ngọc M vào ngày 08/8/2011.

- Bị đơn Ngọc Mỹ, Cẩm T và người làm chứng vắng mặt (có đơn).

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang trình bày ý kiến: - *Về phần thủ tục*, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, các

đương sự, người làm chứng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã chấp hành và tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- *Về việc giải quyết vụ án*, trên cơ sở phân tích các quy định pháp luật, đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của anh D – đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét các bị đơn có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án (đơn đề ngày 26/4/2021). Căn cứ vào Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các bị đơn.

Đối với sự vắng mặt của người làm chứng Nguyễn Ngọc P, xét thấy tuy bà P có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án (đơn đề ngày 26/4/2021) nhưng bà đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và việc vắng mặt của bà cũng không gây khó khăn, không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt bà.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: theo yêu cầu khởi kiện, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và khởi kiện bổ sung của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*”.

[3] - Về nội dung yêu cầu:

[3.1] Đối với yêu cầu trả khoản nợ gốc:

Xét thấy, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông M và chị T đã thừa nhận là có cùng nguyên đơn ký tên vào “Biên nhận mượn tiền thỏa thuận” để thừa nhận món nợ và đồng ý trả cho bà H 220.000.000 đồng, đây là số tiền mà ông M và vợ ông M đã vay của bà H trước đó. Tuy biên nhận không đề ngày, nhưng các bên tranh chấp đều thừa nhận biên nhận được lập vào tháng 12/2017 al (tháng 01/20218 dl), do chính chị T viết; bà H đồng ý cho lại ông M, chị T 50.000.000đồng tiền nợ gốc, còn nợ lại 170.000.000đồng. Từ lúc viết biên nhận cho đến nay, ông M và chị T trả cho bà H được 35.000.000đồng vào tháng 01/2018 al, trả 5.000.000đồng vào ngày 25/3/2018 al và 5.000.000đồng vào

ngày 25/4/2018 al, thì ngưng trả. Số nợ gốc còn lại chưa trả là 125.000.000đồng. Tại phiên tòa, anh D thống nhất với lời trình bày này của ông M và chị T.

Căn cứ Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định ông M và chị T còn nợ bà H 125.000.000đồng là có thật. Ông M, chị T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với bà H; bà H khởi kiện yêu cầu ông M, chị T liên đới trả cho bà 125.000.000đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là hoàn toàn có căn cứ được quy định tại Điều 463, Khoản 1 Điều 466 và Điều 288 Bộ luật Dân sự.

[3.2] Đối với yêu cầu trả lãi chậm thực hiện nghĩa vụ:

Xét thấy, trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện bà H cũng đã tạo điều kiện cho ông M, chị T trả nợ dần, không lấy tiền lãi của số tiền vay, tuy nhiên phía ông M và chị T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với bà, đến ngày 25/4/2018 al thì các bị đơn ngưng hẳn việc trả nợ gốc hàng tháng cho bà H như lời đã hứa. Căn cứ vào Khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử xác định việc cho vay – vay giữa các bên thuộc trường hợp vay có thời hạn và không có lãi. Ông M, và chị T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay cho bà H kể từ ngày 26/5/2018 al. Do đó, bà H yêu cầu các bị đơn liên đới trả cho bà khoản lãi chậm thực hiện nghĩa vụ từ ngày 26/5/2018 al đến ngày 14/4/2021 al (nhằm ngày 25/5/2021 dl) là: $125.000.000\text{đồng} \times 10\%/năm \times 35,5 \text{ tháng (tính tròn)} = 36.979.000\text{đồng}$ là hoàn toàn có căn cứ, được quy định tại Khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông M và chị T liên đới trả cho bà H 161.979.000đồng (gồm 125.000.000đồng tiền nợ gốc và 36.979.000 đồng tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, các bên tranh chấp thống nhất khi nào ông M, chị T thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho bà H theo quyết định, bản án của Tòa án thì bà H sẽ trả lại cho ông M bản chính GCNQSDĐ số CH00430 đối với thửa đất số 2229, tờ bản đồ số 01, loại đất TCLN, do UBND huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Nguyễn Ngọc M vào ngày 08/8/2011. Xét, đây là sự tự nguyện của các bên đương sự và phù hợp với quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.3] Đối với ý kiến trình bày của các bị đơn về việc xin trả dần số nợ gốc và không đồng ý trả lãi chậm thực hiện nghĩa vụ cho nguyên đơn, xét thấy

không được phía nguyên đơn đồng ý và không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] - *Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang* hoàn toàn phù hợp với nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[5] - *Về án phí*: Các bị đơn phải liên đới chịu án phí theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, ông M thuộc diện thân nhân liệt sĩ, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ và ông có đơn xin miễn, giảm án phí ngày 20/3/2021. Do đó, ông M được miễn toàn bộ phần án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 và Khoản 1 Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Khoản 2 Điều 229, Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 463, Khoản 1 và Khoản 4 Điều 466 và Điều 288 Bộ luật Dân sự;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26, điểm đ Khoản 1 Điều 12 và Khoản 1 Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Vũ Thị H.

- Buộc các bị đơn Nguyễn Ngọc M, Nguyễn Huỳnh Cẩm T liên đới trả cho bà H **161.979.000đồng** (gồm 125.000.000đồng tiền nợ gốc, 36.979.000 đồng tiền lãi) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các bị đơn chậm thi hành khoản tiền trên thì phải liên đới trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành án được quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà H, ông M, chị T về việc bà H trả lại cho ông M bản chính GCNQSDĐ số CH00430 đối với thửa đất số 2229, tờ bản đồ số 01, loại đất TCLN, do UBND huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Nguyễn Ngọc M vào ngày 08/8/2011, ngay khi ông M và chị T trả xong nợ gốc và lãi nói trên cho bà H.

2/ Về án phí: Chị T phải chịu 4.049.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà H tổng số tiền tạm ứng án phí **5.260.400 đồng** mà bà đã nộp theo 02 Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003678 ngày 08/12/2020 và số 0004145 ngày 31/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

3/ Về quyền kháng cáo: Bà H, ông D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông M, chị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang.
- VKSND huyện Châu Thành.
- Chi cục THADS.HCT.
- Các đương sự.
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
ĐÃ KÝ**

HUỲNH THỊ TRÚC MAI